jiào àn

教案

n. · teaching plan; lesson plan

Example Sentences

lǎo shī měi tiān wǎn shang dōu yào xiě jiào àn
老师每天晚上都要写教案。

The teacher has to write lesson plans every evening.

xiào zhǎng jiǎn chá le wǒ men de jiào àn
校长检查了我们的教案。

The principal checked our lesson plans.

zhè fèn jiào àn shè jì de hěn shēng dòng
这份教案设计得很生动。

This lesson plan is designed very vividly.

Trace each character, then write the word on your own.

教 教 教 教 教 教 教 教 教 教 教
教 教 教

案 案 案 案 案 案 案 案 案 案 案
案 案